

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 03 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **552.064.170.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông: Lê Thanh Thuận	Thành viên
Ông: Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Bà: Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông: Trần Hiếu	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông: Trần Bảo Đông	Thành viên
Ông: Phạm Minh Hoàng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa đơn vị kinh doanh tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

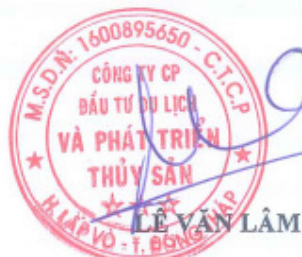
Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số : 29/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 19 tháng 07 năm 2022, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0624-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

03050
CỘT
TP
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA
NAM - T.P

60089
CÔNG T
ĐẦU TƯ Đ
PHÁT
THỦY
★ ★
VỐ - T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.233.523.074.435	1.151.880.205.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	198.290.154.525	115.943.247.969
111	1. Tiền		198.290.154.525	115.943.247.969
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	399.778.710.467	387.807.327.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		399.778.710.467	387.807.327.432
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		502.002.113.899	534.608.256.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	412.516.681.142	469.398.049.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		80.747.538.321	56.010.307.921
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	8.737.894.436	9.199.898.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	130.712.577.324	110.683.280.170
141	1. Hàng tồn kho		130.712.577.324	110.683.280.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.739.518.220	2.838.093.993
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	4.207.910	26.348.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.735.310.310	2.811.745.277
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		472.853.459.892	474.367.167.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.695.003.585	7.233.807.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	25.400.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	6.295.003.585	7.233.807.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		290.947.246.180	255.816.027.830
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	59.103.183.067	58.494.799.587
222	- Nguyên giá		153.262.318.918	143.918.825.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(94.159.135.851)	(85.424.025.731)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	196.745.420.845	161.740.715.643
225	- Nguyên giá		254.883.812.156	207.793.221.318
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.138.391.311)	(46.052.505.675)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.098.642.268	35.580.512.600
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.565.249.482)	(6.083.379.150)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	121.673.132.509	137.491.392.125
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	198.711.243.949
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.020.343.993)	(61.219.851.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	10.736.886.563	55.793.142.238
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.736.886.563	55.793.142.238
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	16.418.973.891	16.418.973.891
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.382.217.164	1.613.824.145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.382.217.164	1.613.824.145
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.706.376.534.327	1.626.247.373.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		977.007.929.575	942.687.659.811
310	I. Nợ ngắn hạn		892.730.003.415	868.496.874.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	155.769.964.443	131.226.216.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.778.256.414	1.102.561.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.702.970.574	4.053.280.324
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16		1.602.081.595
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	1.436.465.484	6.375.798.644
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	725.966.884.967	722.061.474.737
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		84.277.926.160	74.190.784.968
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	84.277.926.160	74.190.784.968
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

3305017
CÔNG
TNP
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA N
- T.P.H

160085
CÔNG
ĐẦU TƯ
PHÁT
THỦY
★ ★
VÔ - T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	729.368.604.752	683.559.713.344
410	I. Vốn chủ sở hữu		719.105.219.652	675.929.692.144
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		552.064.170.000	460.054.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		552.064.170.000	460.054.130.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		14.938.913.882	14.938.913.882
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		10.787.990.816	10.787.990.816
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.787.990.816	10.787.990.816
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.526.154.138	179.360.666.630
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		87.350.626.630	144.700.216.246
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		43.175.527.508	34.660.450.384
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.19	10.263.385.100	7.630.021.200
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.706.376.534.327	1.626.247.373.155

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.535.595.504.743	1.326.868.872.612
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.091.179.788	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.530.504.324.955	1.326.868.872.612
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.457.776.034.769	1.267.962.432.700
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.728.290.186	58.906.439.912
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	13.002.611.876	8.853.158.484
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	26.892.305.365	26.289.511.991
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.657.697.185	26.204.688.622
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	6.521.349.127	4.366.318.427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	4.264.506.968	5.021.333.944
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.052.740.602	32.082.434.034
31	11. Thu nhập khác	VI.06		33.768.250
32	12. Chi phí khác	VI.07	268.265.814	380.346.996
40	13. Lợi nhuận khác		(268.265.814)	(346.578.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.784.474.788	31.735.855.288
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	4.608.947.280	4.007.140.952
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.175.527.508	27.728.714.336
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	782	603
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	782	603

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.784.474.788	31.735.855.288
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		26.051.053.995	25.918.559.739
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		634.411.311	(881.205.120)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.282.019.521)	(8.853.158.484)
06	- Chi phí lãi vay		23.657.697.185	26.204.688.622
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.845.617.758	74.124.740.045
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.747.033.924	50.778.537.506
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.029.297.154)	22.629.633.887
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.283.955.983	44.232.463.186
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		253.747.787	(832.171.035)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.259.778.780)	(27.832.950.625)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.958.705.523)	(4.862.834.620)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.633.363.900	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.515.937.895	158.237.418.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.700.706.454)	(2.711.533.730)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.749.038.754	
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(372.971.383.035)	(321.155.837.458)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		335.600.000.000	296.972.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.882.554.010	9.395.884.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.440.496.725)	(17.499.487.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		761.631.724.324	817.905.869.556
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(737.285.409.411)	(939.433.219.100)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.033.249.841)	(24.296.624.062)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.313.065.072	(145.823.973.606)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.388.506.242	(5.086.042.401)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.943.247.969	353.827.152.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.958.400.314	450.154.270
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		198.290.154.525	349.191.264.824


Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng


NGUYỄN GIA THUẬN



LE VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 03 năm 2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **552.064.170.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

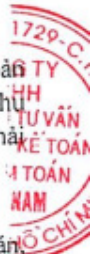
Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	39.068.535	79.524.395
- VND	39.068.535	79.524.395
Tiền gửi không kỳ hạn	198.251.085.990	115.863.723.574
- Tiền gửi (VND)	174.248.631.067	108.771.267.455
- Tiền gửi (USD)	24.002.454.923	7.092.456.119
Cộng	198.290.154.525	115.943.247.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	399.778.710.467	399.778.710.467	387.807.327.432	387.807.327.432
- Tiền gửi có kỳ hạn	399.778.710.467	399.778.710.467	387.807.327.432	387.807.327.432
a2) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé				
+ Ngân hàng Nam Á				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	409.778.710.467	409.778.710.467	397.807.327.432	397.807.327.432

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891		6.418.973.891	
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính	6.418.973.891		6.418.973.891	
Cộng	6.418.973.891		6.418.973.891	

Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	412.516.681.142	469.398.049.825
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	227.057.277.251	271.776.742.674
+ China National Township Enterprises Corporation		5.410.960.000
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	174.205.049.660	186.509.921.660
+ Đối tượng khác	11.254.354.231	5.700.425.491
b) Dài hạn		
Cộng	412.516.681.142	469.398.049.825

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Bên khác		
b) Dài hạn	25.400.000.000	
Bên liên quan	25.400.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai (*)	25.400.000.000	
Cộng	25.400.000.000	

Ghi chú: (*) Đây là số tiền cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01.HĐCVV/2022 ký ngày 03/01/2022 với lãi suất 7,6%/năm.

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.737.894.436		9.199.898.616	
Tạm ứng	1.148.435.834		1.242.435.834	
Phải thu khác	7.589.458.602		7.957.462.782	
+ Lãi tiền gửi dự thu			1.942.156.513	
+ Công ty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	101.775.442		203.550.898	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	4.377.767.107		5.656.147.111	
+ Đối tượng khác	1.077.863.450		155.608.260	
Bên liên quan				
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	2.032.052.603			
b) Dài hạn	6.295.003.585		7.233.807.000	
Ký cược, ký quỹ	6.295.003.585		7.233.807.000	
Cộng	15.032.898.021		16.433.705.616	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	691.821.187		1.070.072.089	
Thành phẩm	120.904.260.337		67.383.315.328	
Hàng hóa	9.116.495.800		42.229.892.753	
Cộng	130.712.577.324		110.683.280.170	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm		44.960.714.000
+ Dây chuyền Shortening & Margarine		44.960.714.000
Xây dựng cơ bản	10.116.986.563	10.108.441.109
+ Dự án bột nêm	10.116.986.563	10.108.441.109
Chi phí khác	619.900.000	723.987.129
Cộng	10.736.886.563	55.793.142.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

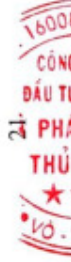
6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	58.909.831.510	7.268.227.181	123.581.818		143.918.825.318
2. Số tăng trong kỳ		9.343.493.600				9.343.493.600
- Mua trong kỳ		279.313.600				279.313.600
- Mua lại TSCD thuê tài chính		9.064.180.000				9.064.180.000
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	68.253.325.110	7.268.227.181	123.581.818		153.262.318.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	37.840.373.065	41.525.667.463	5.934.403.385	123.581.818		85.424.025.731
2. Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	6.589.824.022	266.005.254			8.735.110.120
- Khấu hao trong kỳ	1.879.280.844	2.113.741.858	266.005.254			4.259.027.956
- Mua lại TSCD thuê tài chính		4.476.082.164				4.476.082.164
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	39.719.653.909	48.115.491.485	6.200.408.639	123.581.818		94.159.135.851
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	39.776.811.744	17.384.164.047	1.333.823.796			58.494.799.587
2. Tại ngày cuối kỳ	37.897.530.900	20.137.833.625	1.067.818.542			59.103.183.067

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 24.699.592.133 VND
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.733.614.720 VND
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		207.793.221.318					207.793.221.318
2. Số tăng trong kỳ	11.070.071.709	45.064.801.129					56.134.872.838
- Thuế tài chính trong kỳ	11.070.071.709	45.064.801.129					56.134.872.838
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ		9.044.282.000					9.044.282.000
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		9.044.282.000					9.044.282.000
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	243.813.740.447					254.883.812.156
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		46.052.505.675					46.052.505.675
2. Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	15.481.577.515					16.561.967.800
- Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	15.481.577.515					16.561.967.800
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ		4.476.082.164					4.476.082.164
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		4.476.082.164					4.476.082.164
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	1.080.390.285	57.058.001.026					58.138.391.311
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ		161.740.715.643					161.740.715.643
2. Tại ngày cuối kỳ	9.989.681.424	186.755.739.421					196.745.420.845

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 3.917.388.617 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750					41.663.891.750
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.023.379.150					6.083.379.150
2. Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	6.505.249.482			60.000.000		6.565.249.482
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	35.580.512.600					35.580.512.600
2. Tại ngày cuối kỳ	35.098.642.268					35.098.642.268

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 28.588.925.668 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	198.711.243.949		19.017.767.447	179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	181.456.516.676		19.017.767.447	162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	61.219.851.824	4.748.187.907	7.947.695.738	58.020.343.993
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	196.105.926		2.938.994.652
- Nhà	58.476.963.098	4.552.081.981	7.947.695.738	55.081.349.341
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	137.491.392.125			121.673.132.509
- Quyền sử dụng đất	14.511.838.547			14.315.732.621
- Nhà	122.979.553.578			107.357.399.888
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 69.756.223.743 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

030501
CÔNG
TN
DỊCH VỤ
ÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA
- T.P

16001
CÔNG
ĐẦU TƯ
PHI
THỦ
VÒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.207.910	26.348.716
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		17.932.898
Chi phí khác	4.207.910	8.415.818
b) Dài hạn	1.382.217.164	1.613.824.145
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.471.036	15.113.999
Chi phí khác	1.350.746.128	1.598.710.146
Cộng	1.386.425.074	1.640.172.861

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	610.454.543.253	610.454.543.253	648.732.604.816	606.244.641.268	567.966.579.705	567.966.579.705
Vay ngắn hạn - USD	114.392.811.750	114.392.811.750	115.496.798.496	131.040.768.143	129.936.781.397	129.936.781.397
Cộng	724.847.355.003	724.847.355.003	764.229.403.312	737.285.409.411	697.903.361.102	697.903.361.102

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Trên 5 năm	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2022			6 tháng đầu năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.790.355.892	96.900.882	2.693.455.010	8.011.897.255	505.178.680	7.506.718.575
Trên 1 năm đến 5 năm	23.235.003.114	3.820.487.736	19.414.515.378	21.318.296.874	4.528.391.387	16.789.905.487
Trên 5 năm						
Cộng	26.025.359.006	3.917.388.618	22.107.970.388	29.330.194.129	5.033.570.067	24.296.624.062

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	1.119.529.964	1.119.529.964	24.158.113.635	24.158.113.635
Lãi thuế tài chính phải trả	1.119.529.964	1.119.529.964	24.158.113.635	24.158.113.635
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	72.277.926.160	72.277.926.160	62.190.784.968	62.190.784.968
Lãi thuế tài chính phải trả	72.277.926.160	72.277.926.160	62.190.784.968	62.190.784.968
Cộng	73.397.456.124	73.397.456.124	86.348.898.603	86.348.898.603

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
155.769.964.443	155.769.964.443	131.226.216.655	131.226.216.655
151.181.537.395	151.181.537.395	126.319.887.595	126.319.887.595
		112.308.000	112.308.000
4.588.427.048	4.588.427.048	2.282.984.380	2.282.984.380
		2.511.036.680	2.511.036.680
155.769.964.443	155.769.964.443	131.226.216.655	131.226.216.655

a) Ngắn hạn

- Công ty CP Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Rongcheng Pingfang Fishery Machinery Co.,Ltd
- FH Scandinox A/S
- Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3.959.915.876	4.608.947.280	3.958.705.523	4.610.157.633	63.633.365	9.505.850	10.057.358	63.081.857
29.731.084							29.731.084
4.053.280.325	4.618.453.130	3.968.762.881	4.702.970.574				

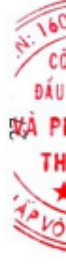
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế GTGT

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay trích trước		1.602.081.595
Cộng		1.602.081.595

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.436.465.484	6.375.798.644
Kinh phí công đoàn	496.465.484	455.798.644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	940.000.000	920.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.000.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	1.436.465.484	6.375.798.644

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

6 tháng đầu năm 2021	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	150.756.388.245	639.537.320.981
Tăng vốn trong kỳ					27.728.714.336	27.728.714.336
Lãi trong kỳ		2.596.030.926	2.596.030.926	2.596.030.926	(7.788.092.778)	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					1.731.920.779	1.731.920.779
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2021	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	172.428.930.582	668.997.956.096

6 tháng đầu năm 2022	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	179.360.666.630	675.929.692.144
Tăng vốn trong kỳ	92.010.040.000				(92.010.040.000)	
Lãi trong kỳ					43.175.527.508	43.175.527.508
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2022	552.064.170.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	130.526.154.138	719.105.219.652

THÁP
M.S.N
M.S.N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

18. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	437.490.760.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Cty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia	437.490.760.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	114.573.410.000	20,75%	95.478.490.000	20,75%
Cộng	552.064.170.000	100,00%	460.054.130.000	100,00%

18. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	460.054.130.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	92.010.040.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	552.064.170.000	460.054.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18. 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.206.417	46.005.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.206.417	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	55.206.417	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.206.417	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	55.206.417	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.938.913.882	14.938.913.882
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	10.787.990.816	10.787.990.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.787.990.816	10.787.990.816

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	1.037.495,35	40.972,60
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.263.385.100	7.630.021.200

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.502.438.532.319	1.280.730.551.612
Doanh thu dịch vụ	33.156.972.424	46.138.321.000
Doanh thu khác		
Cộng	1.535.595.504.743	1.326.868.872.612

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.434.666.167.230	1.246.391.832.852
Giá vốn dịch vụ	23.109.867.539	21.570.599.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá vốn khác		
Cộng	1.457.776.034.769	1.267.962.432.700

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.282.019.521	7.850.330.018
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.720.592.355	1.002.828.466
Cộng	13.002.611.876	8.853.158.484

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	23.657.697.185	26.204.688.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.234.608.180	84.823.369
Cộng	26.892.305.365	26.289.511.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
05 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	702.729.040	1.043.094.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.532.262.477	3.130.488.411
Các khoản chi phí bán hàng khác	286.357.610	192.735.196
Cộng	6.521.349.127	4.366.318.427

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	2.986.867.240	3.345.503.640
Chi phí công cụ, dụng cụ		5.680.000
Chi phí khấu hao	59.898.564	69.007.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.727.616	186.246.276
Thuế, phí, lệ phí	83.589.890	311.814.323
Các khoản chi phí QLDN khác	896.423.658	1.103.082.218
Cộng	4.264.506.968	5.021.333.944

06 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Các khoản khác		33.768.250
Cộng		33.768.250

07 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Các khoản bị phạt	268.265.699	380.346.996
Các khoản khác	115	
Cộng	268.265.814	380.346.996

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	6.982.468.620	7.919.850.040
Chi phí nguyên, vật liệu	238.091.518.974	159.616.955.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.051.053.995	25.918.559.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.872.038.140	5.574.044.401
Chi phí khác bằng tiền	2.668.468.228	2.283.807.744
Cộng	281.665.547.957	201.313.217.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.608.947.280	3.217.877.976
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		789.262.976
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.608.947.280	4.007.140.952

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	43.175.527.508	27.728.714.336
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	55.206.417	46.005.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	603

(*) Điều chỉnh chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	43.175.527.508	27.728.714.336
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.206.417	46.005.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	603

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	761.631.724.324	817.905.869.556
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	737.285.409.411	939.433.219.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	
Tiền lương	804.997.000	744.048.800	
- Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	350.000.000	340.640.000
- Lê Hoàng Cương	Phó Tổng giám đốc	234.997.000	203.583.150
- Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng giám đốc	220.000.000	199.825.650
Thù lao	322.200.000	491.850.000	
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	75.600.000	108.000.000
- Lê Xuân Quế	Phó Chủ tịch HĐQT		56.700.000
- Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	64.800.000	86.400.000
- Lê Thanh Thuần	Thành viên HĐQT	64.800.000	86.400.000
- Trương Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT		56.700.000
- Hồ Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT		5.400.000
- Lê Văn Chính	Thành viên HĐQT		5.400.000
- Lê Văn Thành	Thành viên HĐQT		5.400.000
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	58.500.000	24.750.000
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	58.500.000	24.750.000
- Ngô Thị Tố Ngân	Trưởng BKS		1.350.000
- Lê Thị Lâm	Trưởng BKS		13.950.000
- Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên		8.325.000
- Nguyễn Thị Lệ Quyên	Ủy viên		8.325.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chài	1.134.000.000	1.209.912.000
	- Phí xử lý nước thải	83.737.320	74.488.000
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	- Cho vay	115.400.000.000	
	- Thu tiền cho vay	90.000.000.000	
	- Thu lãi cho vay	2.032.052.603	

Công nợ giao dịch cuối kỳ phải trả các bên liên quan

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2022	01/01/2022
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay	25.400.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Tiền lãi cho vay	2.032.052.603	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Tiền thuê dây chuyền chiết chài	2.603.108.000	1.469.108.000
	- Phí xử lý nước thải	223.537.320	139.800.000
	- Mượn tạm		5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

6 tháng đầu năm 2022

6 tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.387.960.450.075	142.543.874.880	1.530.504.324.955	1.191.306.519.112	135.562.353.500	1.326.868.872.612
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.387.960.450.075	142.543.874.880	1.530.504.324.955	1.191.306.519.112	135.562.353.500	1.326.868.872.612
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30.921.843.470	41.806.446.716	72.728.290.186	28.977.285.612	29.929.154.300	58.906.439.912
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(10.443.971.146)	(341.884.949)	(10.785.856.095)	(8.923.094.859)	(464.557.512)	(9.387.652.371)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			61.942.434.091			49.518.787.541
Doanh thu hoạt động tài chính			13.002.611.876			8.853.158.484
Chi phí tài chính			(26.892.305.365)			(26.289.511.991)
Thu nhập khác			(268.265.814)			33.768.250
Chi phí khác			(4.608.947.280)			(380.346.996)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(43.175.527.508)			(4.007.140.952)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			2.700.706.454			27.728.714.336
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						2.711.533.730
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			26.416.509.137			26.026.611.684



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	480.974.312.517	12.289.906.946	493.264.219.463	519.808.007.696	5.600.350.050	525.408.357.746
Tài sản không phân bổ			1.213.112.314.864			1.100.839.015.409
Tổng tài sản	480.974.312.517	12.289.906.946	1.706.376.534.327	519.808.007.696	5.600.350.050	1.626.247.373.155
Nợ phải trả bộ phận	155.872.647.443	2.675.573.414	158.548.220.857	129.140.125.415	3.188.652.594	132.328.778.009
Nợ phải trả không phân bổ			818.459.708.718			810.358.881.802
Tổng nợ phải trả	155.872.647.443	2.675.573.414	977.007.929.575	129.140.125.415	3.188.652.594	942.687.659.811

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



L. V. L. M. I.C.P